



# TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

**Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD**

Cơ quan Thống kê ghi

Cơ sở số:

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO (Áp dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

### Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có dấu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương.....

Huyện/Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh).....

Xã/Phường/Thị trấn.....

CQ Thống kê ghi

### 1. Tên cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có) .....

### 2. Địa chỉ của cơ sở:

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Số điện thoại:

Mã khu vực

Số máy

Số fax:

Email .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ:.....

## MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ

### A1. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

- Giới tính:

1 Nam

2 Nữ

Năm sinh

CQ Thống kê ghi

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") .....

- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) .....

- Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

1. Chưa qua đào tạo

4. Trung cấp

7. Thạc sỹ

2. Đào tạo dưới 3 tháng

5. Cao đẳng

8. Tiến sỹ

3. Sơ cấp

6. Đại học

9. Trình độ khác

**A2. Mã số thuế và mã đơn vị quan hệ ngân sách**

A2.1. Mã số thuế

A2.2. Mã đơn vị quan hệ ngân sách

**A3. Ngành hoạt động chính**

CQ Thống kê ghi

VSIC 2007-Cấp 5

**A4. Loại cơ sở**

1. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập
2. Đơn vị sự nghiệp công lập
  - 2.1. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như DN hoặc đề án thí điểm tự chủ
  - 2.2. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư
  - 2.3. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên
  - 2.4. Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên
  - 2.5. Đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên
  - 2.6. Đơn vị tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

Mã loại cơ sở

CQ Thống kê ghi

**A.5 Loại hình tổ chức****A5.1. Thuộc hệ thống giáo dục**

1. Trường đại học/ Học viện/Viện
2. Trường cao đẳng
3. Trường trung cấp
4. Trường một cấp học
5. Trường nhiều cấp học
6. Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ



1. Trường tiểu học
2. Trường trung học cơ sở
3. Trường trung học phổ thông

**A5.2. Thuộc hệ thống dạy nghề**

1. Trường cao đẳng nghề
2. Trường trung cấp nghề
3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
4. Các trường chuyên biệt
5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

**MỤC B. LAO ĐỘNG****B1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

Người

Trong đó: Nữ

Người

**B2. Lao động thời điểm 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
A	B	I
<b>Tổng số</b>	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
<b>Phân theo loại lao động</b>		
1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	
4. Lao động hợp đồng khác	06	

<b><i>Phân theo nhóm tuổi</i></b>		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
<b><i>Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo</i></b>		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	
6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
<b><i>Phân theo lao động chuyên ngành</i></b>		
1. Giảng viên cao cấp	21	
2. Giảng viên chính	22	
3. Giảng viên	23	
4. Giáo viên	24	
5. Lao động bộ phận quản lý	25	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	26	

### MỤC C. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
<b>C1. Nguyên giá tài sản cố định</b>	<b>01</b>		
1. Nhà, vật kiến trúc	02		
2. Máy móc, thiết bị	03		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04		
4. TSCĐ khác	05		
<b>C2. Giá trị khấu hao trong năm</b>	<b>06</b>		x
1. Nhà, vật kiến trúc	07		x
2. Máy móc, thiết bị	08		x
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09		x
4. TSCĐ khác	10		x
<b>C3. Giá trị khấu hao lũy kế</b>	<b>11</b>		

**MỤC D. THU, CHI VÀ QUỸ LƯƠNG NĂM 2016**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>Mã số</b>	<b>Giá trị</b>
<b>D1. Tổng thu (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<b>Chia ra</b>		
1. Ngân sách Nhà nước cấp	02	
2. Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
3. Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
4. Các khoản thu khác	05	
<b>D*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu trong tổng thu</b>	<b>06</b>	
<i>Trong đó:</i> Đơn vị được để lại sử dụng trong năm	07	
<b>D2. Tổng chi (08=10+29+30)</b>	<b>08</b>	
<i>Trong đó:</i> Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước	09	
1. Chi hoạt động (10=12+.....+28)	10	
<i>Trong đó:</i> Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước	11	
+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp tiền lương, tiền thưởng	12	
+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13	
+ Thù lao lao động thuê ngoài	14	
+ Chi học bổng học sinh, sinh viên (không kể học phí cán bộ đi học)	15	
+ Các khoản đóng góp	16	
+ Thanh toán dịch vụ công cộng	17	
+ Vật tư văn phòng	18	
+ Thông tin tuyên truyền, liên lạc	19	
+ Hội nghị	20	
+ Công tác phí	21	
+ Chi đoàn ra nước ngoài, tiếp khách quốc tế	22	
+ Chi nghiệp vụ chuyên môn	23	
+ Trả tiền thuê cơ sở vật chất	24	
+ Trả tiền lãi vay	25	
+ Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26	
+ Chi nộp phí và thuế các loại	27	
+ Chi khác	28	
2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	29	
3. Các khoản chi khác	30	
<b>D3. Trích lập các quỹ</b>	<b>31</b>	
1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	32	
2. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	33	
3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	34	
<b>D4. Tổng thu nhập tăng thêm</b>	<b>35</b>	
<b>D5. Tổng quỹ lương (36=37+38+39+40)</b>	<b>36</b>	
1. Quỹ lương của lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp <i>(theo ngạch bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo lương)</i>	37	
2. Quỹ lương của lao động hợp đồng <i>(theo ND số 68/2000/ND-CP)</i>	38	
3. Quỹ lương của lao động hợp đồng dài hạn	39	
4. Quỹ lương của lao động hợp đồng khác	40	



# GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

Đối tượng áp dụng phiếu này là các cơ sở giáo dục đào tạo công lập (*Do Nhà nước thành lập, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước cấp là chủ yếu*) và ngoài công lập (*do tư nhân thành lập, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi và không hoạt động theo Luật Doanh nghiệp*) thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi.

## **A5. Loại hình tổ chức**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ sở để khoanh tròn vào một loại hình thích hợp. Nếu là trường học phổ thông chỉ có 1 cấp học duy nhất: khoanh vào mã 4, đồng thời 1 trong những cấp học tương ứng (VD: 2- Trung học cơ sở). Nếu là trường phổ thông có nhiều cấp học, khoanh vào mã 5, đồng thời khoanh các mã cấp học mà trường có (VD: 2- Trung học cơ sở và 3- Trung học phổ thông).

## **Mục C. Tài sản cố định**

*Tài sản cố định* bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được xác định theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước) và Thông tư 140/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập).

C1. Nguyên giá TSCĐ: Ghi nguyên giá TSCĐ của đơn vị tại thời điểm cuối năm (31/12/2016) và thời điểm đầu năm (1/1/2016).

Chia ra các loại tài sản:

+ *Nhà, vật kiến trúc*: Bao gồm các công trình XDCB như nhà làm việc, nhà kho, nhà trẻ, nhà xưởng, phòng học, nhà khám bệnh, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

+ *Máy móc thiết bị*: Các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ, máy móc đơn lẻ.

+ *Phương tiện vận tải, truyền dẫn*: gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).

+ *Tài sản cố định khác*: Bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

C2. Giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ trong năm: Là số trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong năm 2016 và được chi tiết theo 4 nhóm tài sản như trên.

C3. Giá trị hao mòn lũy kế: Là tổng số tiền đã trích khấu hao/hao mòn các loại tài sản cố định vào chi hoạt động của đơn vị tính đến thời điểm 31/12/2016.

Thực hiện các Thông tư trên, các tài sản cố định đã tính hao mòn đủ nhưng vẫn còn sử dụng được; Các tài sản cố định chưa tính hết hao mòn nhưng đã hỏng không tiếp tục sử dụng được đều không phải tính hao mòn.

## **Mục D. Thu, chi và quỹ lương năm 2016**

D1. Tổng thu: Là toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động của cơ sở trong năm điều tra bao gồm: Thu từ ngân sách nhà nước; từ hoạt động của cơ sở; ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước, các khoản thu khác, kể cả phần kết chuyển của năm trước chuyển sang năm 2016.

+ *Thu từ ngân sách Nhà nước*: Phản ánh toàn bộ số kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở, bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (hoặc cấp trên cấp), kể cả kinh phí hạn mức và ngoài hạn mức.

+ *Thu từ hoạt động của cơ sở*: Là các khoản thu do hoạt động của cơ sở mang lại trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học, văn hóa, thể thao và giải trí...

+ *Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước*: Phản ánh các khoản thu từ nguồn ủng hộ và tài trợ, viện trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân... trong và ngoài nước, bao gồm số thu bằng tiền và hiện vật (qui ra tiền) (bao gồm cả nguồn viện trợ từ dự án ODA).

+ *Các khoản thu khác*: Gồm các khoản thu ngoài các khoản thu trên như: Lệ phí thi, thu từ hoạt động dịch vụ ăn uống, giải khát, trông giữ xe, tiền bán sản phẩm của học sinh học nghề làm ra...

*Ghi chú*: Để xác định mối quan hệ cân đối thu - chi của phiếu điều tra, thống nhất bao gồm thu thực tế và phần kết chuyển, phần kết chuyển phải căn cứ vào nguồn thu năm trước chưa sử dụng tới để ghi cho phù hợp, nếu kết chuyển được xác định từ ngân sách nhà nước cấp thì ghi vào mục 1 (Ngân sách nhà nước cấp), nếu nguồn kết chuyển là thu từ hoạt động của đơn vị thì ghi vào mục 2 (Thu từ hoạt động chính của đơn vị)...

D\*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà nước cho phép thu các khoản phí, lệ phí như lệ phí chứng minh thư, lệ phí cấp giấy phép, án phí, lệ phí công chứng, các khoản thu về khám chữa bệnh theo yêu cầu...

D2. Tổng chi: Là toàn bộ các khoản chi của đơn vị, trong đó cần tách riêng khoản Chi từ nguồn ngân sách nhà nước. Tổng chi được chi tiết thành:

1. Chi hoạt động: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại cơ sở từ tất cả các nguồn thu kể trên, trong đó cần tách riêng Chi từ nguồn ngân sách nhà nước.

Chi cho hoạt động của cơ sở được chi tiết theo từng nội dung sau:

+ *Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng*: Gồm lương ngạch, bậc theo quỹ lương được phê duyệt, lương tập sự, công chức dự bị, lương hợp đồng dài hạn, lương cán bộ nhân viên dôi ra ngoài biên chế, tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp thêm giờ, phụ cấp làm đêm, thưởng thường xuyên theo định mức, thưởng đột xuất theo định mức, các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng, các khoản chi khác liên quan đến tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng;

+ *Các khoản thanh toán khác cho cá nhân gồm*: Tiền ăn, chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài, chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ, sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài, trợ cấp, phụ cấp khác và các khoản đóng góp theo qui định;

+ *Trả thù lao lao động thuê ngoài*: Là số tiền thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài; thuê chuyên gia và giảng viên trong nước; thuê đào tạo lại cán bộ; thuê phiên dịch, biên dịch; chi phí thuê mượn khác;

+ *Chi học bổng học sinh, sinh viên* không bao gồm học phí của cán bộ đi học: Bao gồm học bổng học sinh trường năng khiếu, học sinh dân tộc nội trú, học sinh các trường phổ thông, đào tạo khác trong nước và các khoản chi khác liên quan đến học bổng...;

+ *Chi các khoản đóng góp*: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản đóng góp khác;

+ *Thanh toán dịch vụ công cộng*: Thanh toán tiền điện; thanh toán tiền nước; tiền nhiên liệu; thanh toán khoán phương tiện theo chế độ; thanh toán tiền vệ sinh, môi trường....

+ *Vật tư, văn phòng*: văn phòng phẩm, khoán văn phòng phẩm; mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng, vật tư văn phòng khác;

+ *Thông tin, tuyên truyền, liên lạc*: Cước phí điện thoại trong nước; cước phí điện thoại quốc tế; cước phí bưu chính; chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ, tuyên truyền, quảng cáo, phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet....

+ *Hội nghị*: In, mua tài liệu, bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, tiền vé máy bay, tàu xe; tiền thuê phòng ngủ; thuê hội trường; phương tiện vận chuyển; chi phí khác; các khoản thuê mượn khác phục vụ hội nghị, chi bù tiền ăn; thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị.

+ *Công tác phí*: Tiền vé máy bay, tàu xe; phụ cấp công tác phí; tiền thuê phòng ngủ; khoán công tác phí; chi khác.

+ *Chi đoàn ra nước ngoài, tiếp khách quốc tế*: Tiền vé máy bay, tàu xe; tiền ăn; tiền ở; tiền tiêu vặt; phí, lệ phí liên quan; khoán chi đoàn ra nước ngoài, tiếp khách quốc tế theo chế độ; chi khác.

+ *Chi nghiệp vụ chuyên môn*: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành; trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định); chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của đơn vị; đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động, sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của đơn vị (không phải là tài sản cố định).

+ *Trả tiền thuê cơ sở vật chất*: Thuê thiết bị, thuê nhà/đất, thuê phương tiện vận chuyển...;

+ *Trả tiền lãi vay*: Là số tiền đơn vị chi ra để trả lãi về tiền vay để đầu tư của đơn vị như đầu tư mua sắm trang thiết bị, vay để xây dựng các công trình của đơn vị bao gồm cả khoản trả lãi tiền vay ngân hàng và vay từ các tổ chức tập thể, cá nhân.

+ *Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ*: Là khoản chi phí để xây dựng các công trình phụ trợ không thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị như chi xây tường bao quanh làm nhà để xe. Sửa chữa thường xuyên TSCĐ là số tiền chi ra sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên;

+ *Chi nộp thuế và phí các loại*: Bao gồm các khoản tiền nộp các loại thuế như thuế nhà đất (nếu có) và các loại phí trong quá trình hoạt động.

+ *Chi khác*: Bao gồm những khoản chi của đơn vị nhưng chưa được ghi vào các mục trên như; Chi các ngày Lễ, Tết, chi kỷ niệm ngày thành lập ngành/đơn vị, trợ cấp khó khăn cho cán bộ, nhân viên của đơn vị; chi phí cho lễ khai giảng, bế giảng...

2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ: Phản ánh số tiền đơn vị chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm (làm tăng TSCĐ) từ nguồn ngân sách cấp, nguồn đóng góp để xây dựng, từ nguồn tích lũy của đơn vị và các nguồn khác.

3. Các khoản chi khác: Là các khoản chi còn lại của cơ sở không thuộc các mục chi đã kể trên.

D3. Trích lập các quỹ: Là phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) của đơn vị sau khi trang trải các khoản chi phí nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, đơn vị được sử dụng để trích lập các quỹ (quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng và phúc lợi).

D4. Tổng thu nhập tăng thêm: Là tổng số tiền của đơn vị được sử dụng để chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động trong năm 2016.

D5. Tổng quỹ lương: Là số tiền mà cơ sở trả cho người lao động trong năm 2016.

D6. Thu nhập bình quân người lao động/tháng

Mức thu nhập bình quân người lao động một tháng được tính bằng tổng số tiền phải trả cho người lao động chia cho (:) số lao động bình quân trong năm và chia cho (:) Số tháng hoạt động.

### **Mục E. Sử dụng máy tính và Internet**

E1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (bao gồm máy tính để bàn, máy xách tay, máy tính bảng): Nếu Có thì trả lời các nội dung tiếp theo; Nếu Không thì chuyển câu E3.

E2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc: Được tính bằng cách lấy tổng số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc của cơ sở chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở.

E3. Kết nối mạng Internet và mạng máy tính khác: kết nối mạng Internet là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Mạng máy tính khác là các mạng kết nối nội bộ như mạng WAN, mạng LAN... Nếu Có, trả lời các nội dung tiếp theo, nếu Không thì chuyển câu E5.

E4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính cho công việc: Được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet hoặc mạng máy tính ít nhất 1 lần/1tuần chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở.

E5. Cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng:

Cổng thông tin điện tử: là điểm truy cập duy nhất của cơ quan trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

Trang tin thông tin điện tử: là trang thông tin hoặc một tập hợp thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

Đề nghị trả lời 1 (có) hoặc 2 (Không) vào các ô thích hợp. Nếu trả lời là “có”, đề nghị ghi địa chỉ truy cập của cơ sở.

E6. Cơ sở có sử dụng internet và mạng máy tính khác để thực hiện các công việc sau không: đề nghị lựa chọn một hoặc nhiều mục đích sử dụng thích hợp.

### **Mục F. Hoạt động sự nghiệp giáo dục**

#### **F1. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016**

1. Số phòng học thực tế: Là số phòng học được xây dựng và đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

2. Số phòng học theo kế hoạch: Là số phòng học theo nhu cầu kế hoạch đào tạo của cơ sở để đảm bảo diện tích bình quân sử dụng/học sinh, sinh viên, học viên tại thời điểm 31/12/2016.

3. Số phòng thư viện: Là số phòng thư viện đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

4. Số phòng chức năng: Là số phòng chức năng như phòng dạy thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm... đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

#### **F2. Số học viên, sinh viên, học sinh tại thời điểm 31/12/2016**

1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ: Là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo tiến sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016.

2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ: Là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo thạc sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016.

3. Số sinh viên đang được đào tạo: Là số sinh viên có trong danh sách đang được đào tạo đại học, cao đẳng của cơ sở giáo dục và đào tạo đại học, học viện và cao đẳng tại thời điểm 31/12/2016.

4. Số học sinh đang theo học: Là số học sinh có trong danh sách đang theo học của các cơ sở đào tạo trung cấp, các cấp học phổ thông, cơ sở mẫu giáo, nhà trẻ,... tại thời điểm 31/12/2016.

5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016: Là số lượt người tham gia học tập, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn tại các trung tâm giáo dục và đào tạo trong năm 2016.